

CÔNG KHAI
KẾ HOẠCH VÀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC
(Theo Điều 9, Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT)

I. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học 2025 - 2026

1) Kế hoạch tuyển sinh của cơ sở giáo dục, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu, phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan;

*** Thời gian tuyển sinh: Từ ngày 01/7/2025 - 27/7/2025**

- Đăng kí tuyển sinh trực tuyến: từ ngày 01/7/2025 phụ huynh học sinh đăng nhập Hệ thống tuyển sinh đầu cấp tại địa chỉ <http://tuyensinhdaucap.haiphong.edu.vn> với tài khoản đã được cấp từ trường mầm non gồm mã học sinh và mật khẩu (HS nào chưa có tài khoản và mật khẩu, PHHS liên hệ với trường mầm non nơi con đã học lớp 5 tuổi).

- Đăng kí tuyển sinh trực tiếp: trường hợp chưa đủ điều kiện đăng kí tuyển sinh trực tuyến và những trẻ khác địa bàn tuyển sinh (trái tuyển) thì thực hiện bằng hình thức trực tiếp.

*** Đối tượng tuyển sinh:**

Trẻ sinh năm 2019 trở về trước, không giới hạn địa giới cấp xã, phường. Ưu tiên những trẻ hiện đang sinh sống tại địa bàn gần trường.

*** Chỉ tiêu tuyển sinh:**

- Số lớp: 05 lớp
- Số HS: 155 học sinh

2. Kế hoạch giáo dục của nhà trường (Phụ lục 1)

3. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh (Phụ lục 2)

4. Các chương trình, hoạt động hỗ trợ học tập, rèn luyện, sinh hoạt cho học sinh (Phụ lục 3).

5. Thực đơn hằng ngày của học sinh: Thực đơn học sinh phong phú đa dạng, thay đổi theo ngày (Phụ lục 4).

II. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước:

a) Tổng số học sinh đã tuyển sinh: 180 Học sinh, trong đó:



Tuyển mới lớp 1	Số lớp	Số HS	Trong đó					Số trẻ có GCN HTCT MN 5 tuổi
			Đúng tuyển		Trái tuyển			
			Đăng ký thường trú tại Quận NQ	Đăng ký tạm trú tại Quận NQ	Đăng ký thường trú tại Quận NQ	Đăng ký tạm trú tại Quận NQ	Quận, huyện khác	
Đã tuyển	05	180	109	10	27	6	28	158

b) Quy mô trường lớp:

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	2 buổi/ngày			Bán trú		Bình quân HS/lớp	HS khuyết tật
				Lớp	HS	%	Lớp	HS		
1	5	180	81	5	180	100%	5	151	36	1
2	6	179	87	6	179	100%	6	145	29	3
3	6	221	117	6	221	100%	6	174	36	1
4	5	215	98	5	215	100%	5	147	43	4
5	6	219	101	6	219	100%	6	141	36	1
Toàn trường	28	1014	484	28	1014	100%	28	758	36	10

c) Số học sinh chuyển trường và tiếp nhận học sinh tại trường

Khối lớp	Số HS đầu năm	Số HS chuyển đến	Số HS chuyển đi
1	178	2	0
2	178	1	0
3	221	0	0
4	218	0	3
5	219	0	0

2. Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp năm học 2024 - 2025:

2.1. Kết quả các môn học và HĐGD: Đánh giá theo Thông tư 27 (Lớp 1,2,3,4,5)

STT	Môn	Tổng số HS	HTT	%	HT	%	CHT	%
1	Toán	1014	964	95.3%	48	4.7%	2	0.2%
2	Tiếng Việt	1014	967	95.6%	45	4.4%	2	0.2%
3	TNXH	580	554	95.5%	25	4.3%	1	0.2%
4	HĐTN	1014	982	96.8%	32	3.2%	0	0
5	Mĩ thuật	1014	983	96.9%	31	3.1%	0	0
6	Âm nhạc	1014	979	96.5%	35	3.5%	0	0
7	Đạo đức	1014	983	96.9%	31	3.1%	0	0
8	GDTC	1014	1007	99.3%	7	0.7%	0	0
9	Khoa học	434	425	97.9%	9	2.1%	0	0
10	LS-ĐL	434	425	97.9%	9	2.1%	0	0
11	Công nghệ	655	637	97.3%	18	2.7%	0	0
12	Tiếng Anh	1014	972	95.9%	42	4.1%	0	0
13	Tin học	655	632	96.5%	23	3.5%	0	0

b) Phẩm chất , năng lực: Đánh giá theo TT 27 (Lớp 1,2,3,4,5)

1. Năng lực cốt lõi		Tổng số HS	Tốt	%	Đạt	%	Cần cố gắng	%
1	Tự chủ và tự học	1014	975	96.2%	38	3.7%	1	0.1%
2	Giao tiếp và hợp tác	1014	989	97.5%	25	2.5%	0	0
3	Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1014	972	95.9%	42	4.1%	0	0

2. Năng lực đặc thù								
1	Ngôn ngữ	1014	972	95.9%	41	4%	1	0.1%
2	Tính toán	1014	970	95.7%	44	4.3%	0	0
3	Tin học	655	637	97.3%	18	2.7%	0	0
4	Công nghệ	655	637	97.3%	18	2.7%	0	0
5	Khoa học	1014	980	96.6%	33	3.3%	1	0.1%
6	Thẩm mỹ	1014	982	96.8%	32	3.2%	0	0
7	Thể chất	1014	1006	99.2%	8	0.8%	0	0
3. Phẩm chất								
1	Yêu nước	1014	1012	99.8%	2	0.2%	0	0
2	Nhân ái	1014	1012	99.8%	2	0.2%	0	0
3	Chăm chỉ	1014	981	96.7%	33	3.3%	0	0
4	Trung thực	1014	1011	99.7%	3	0.3%	0	0
5	Trách nhiệm	1014	989	97.5%	25	2.5%	0	0

Xếp loại giáo dục

STT	Khối	Số số	ĐÁNH GIÁ GIÁO DỤC							
			HTXS	%	HTT	%	Hoàn thành	%	Chưa hoàn thành	%
1	Khối 1	180	159	88.33	11	6.11	10	5.56	0	0.00
2	Khối 2	179	162	90.50	3	1.68	13	7.26	1	0.56
3	Khối 3	221	180	81.45	11	4.98	29	13.12	1	0.45
4	Khối 4	215	178	82.79	25	11.63	12	5.58	0	0.00
5	Khối 5	219	181	82.65	27	12.33	11	5.02	0	0.00
Toàn trường		1,014	860	84.81	77	7.59	75	7.40	2	0.20

3. Số lượng học sinh được công nhận hoàn thành chương trình:

- a) Hoàn thành chương trình cấp học: 219 học sinh, đạt 100%
- b) Hoàn thành chương trình lớp học: 1012/1014 học sinh, đạt 99,8%

III. Cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục của nước ngoài hoặc chương trình giáo dục tích hợp thực hiện công khai thêm nội dung: số lượng học sinh đang học (chia theo số lượng học sinh là người Việt Nam, số lượng học sinh là người nước ngoài): Không có

Nơi nhận:

- Trang TTĐT (CM Công khai);
- Lưu: Hồ sơ công khai.



Lê Thị Hoa

